

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ DNA



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
-----o0o-----

Hà Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA

Mã CK: KSD

Địa chỉ trụ sở công ty: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phú Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.384.8888 – 0226.384.0408

Fax: 0226.385.0869

Địa chỉ: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phú Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.3848.888 – 0226.3840.408 Fax: 0226.3850.869

Loại thông tin công bố:  24h  72h  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: [www.dongnamahamico.com](http://www.dongnamahamico.com)

hoặc [www.hangermetal.com](http://www.hangermetal.com).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện CBTT**

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**NGUYỄN MẠNH KHUÊ**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM



AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**



## MỤC LỤC

-----oOo-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-33

---





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu.

Mã chứng khoán: KSD

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Biên	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 07/5/2019
Ông Hoàng Tùng	Chủ tịch HĐQT - Miễn nhiệm ngày 07/5/2019
Ông Nguyễn Trọng Bách	Thành viên
Ông Hoàng Tùng	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 07/5/2019
Ông Đoàn Minh Dũng	Thành viên
Ông Bùi Việt Vương	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Đới Thị Diệp	Trưởng Ban
Bà Lưu Thị Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Thành	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nam, ngày 13 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

Tổng Giám đốc





Số: A0519015-R/AISHN-TC

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/3/2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA vào Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng, Công ty Cổ phần Thương mại Nam Phú Khánh được ghi nhận với giá trị lần lượt là 8.353.500.000 đồng và 2.000.000.000 đồng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa được cung cấp báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng và Công ty Cổ phần Thương mại Nam Phú Khánh. Vì vậy, chúng tôi chưa có cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng và Công ty Cổ phần Thương mại Nam Phú Khánh tại ngày 31/12/2019 (nếu có).

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,  
Ha Noi City

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho : P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel : (84.24) 3782 0045

Tel : (84.236) 3747 619

Tel : (84.28) 3832 9129

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Fax : (84.236) 3747 620

Fax : (84.28) 3834 2957

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn



## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và những ảnh hưởng của nó đến báo cáo tài chính, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Xuân Sơn**

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Vũ Khắc Chuyên**

Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.531.692.013</b>	<b>40.299.958.278</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12.684.834.754</b>	<b>1.422.942.826</b>
1. Tiền	111		4.684.834.754	1.422.942.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	0
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.037.214.583</b>	<b>22.024.410.371</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.221.216.780	16.637.988.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.744.655.500	335.008.642
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	147.729.079	6.207.550.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(76.386.776)	(1.156.136.385)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>9.650.612.478</b>	<b>14.533.869.100</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.650.612.478	14.533.869.100
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.159.030.198</b>	<b>2.318.735.981</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	7.371.214	16.981.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.151.658.984	2.301.754.920
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>66.647.254.431</b>	<b>65.275.404.435</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.254.667.797</b>	<b>55.736.378.664</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	52.254.667.797	55.736.378.664
<i>Nguyên giá</i>	222		93.821.603.461	93.727.158.151
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(41.566.935.664)	(37.990.779.487)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>167.424.000</b>	<b>0</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	167.424.000	0
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.353.500.000</b>	<b>4.753.500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	10.353.500.000	4.753.500.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.871.662.634</b>	<b>4.785.525.771</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3.871.662.634	4.785.525.771
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>111.178.946.444</b>	<b>105.575.362.713</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>2.711.273.945</b>	<b>1.688.336.862</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>2.711.273.945</b>	<b>1.688.336.862</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	V.11a	865.713.676	416.653.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.12	42.185.981	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.13	879.783.662	617.545.928
4. Phải trả người lao động		314		712.136.797	598.571.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	26.123.184	32.816.523
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	V.15a	185.330.645	22.750.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>108.467.672.499</b>	<b>103.887.025.851</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>108.467.672.499</b>	<b>103.887.025.851</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>411a</i>		<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển		418		100.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		(11.632.327.501)	(16.212.974.149)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>421a</i>		<i>(16.212.974.149)</i>	<i>(18.440.666.908)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>421b</i>		<i>4.580.646.648</i>	<i>2.227.692.759</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>111.178.946.444</b>	<b>105.575.362.713</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nam, ngày 13 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thúy Hằng

Nguyễn Hồng Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	105.196.797.937	172.321.666.537
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	105.196.797.937	172.321.666.537
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	93.005.452.059	159.323.149.662
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>12.191.345.878</b>	<b>12.998.516.875</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	500.167.893	588.627.758
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	85.312.136	270.621.979
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	196.585.822
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	3.343.057.619	5.573.133.863
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	3.703.983.745	5.712.588.907
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>5.559.160.271</b>	<b>2.030.799.884</b>
9. Thu nhập khác	31	VI.7	69.506.994	1.168.218.674
10. Chi phí khác	32	VI.8	76.856.772	346.479.976
<b>11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(7.349.778)</b>	<b>821.738.698</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.551.810.493</b>	<b>2.852.538.582</b>
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	971.163.845	624.845.823
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>4.580.646.648</b>	<b>2.227.692.759</b>
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	381,72	185,64
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	381,72	185,64

Hà Nam, ngày 13 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thúy Hằng



Nguyễn Hồng Tuân



Bùi Việt Vương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		104.641.113.800	174.877.603.311
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(85.980.662.575)	(160.590.057.780)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.254.467.500)	(20.124.831.961)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(201.669.349)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(715.226.006)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.615.496.144	20.545.187.740
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.792.102.225)	(2.166.547.158)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>14.514.151.638</b>	<b>12.339.684.803</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.137.184.001)	(5.401.326.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		69.500.000	1.149.500.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.600.000.000)	(17.500.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.142.900.000	0
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		272.554.763	1.963.273
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.252.229.238)</b>	<b>(4.267.362.727)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
2. Tiền thu từ đi vay	33		0	98.664.849.295
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(106.789.314.606)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>(8.124.465.311)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.261.922.400</b>	<b>(52.143.235)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.422.942.826</b>	<b>1.474.239.550</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(30.472)</i>	<i>846.511</i>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>12.684.834.754</b>	<b>1.422.942.826</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nam, ngày 13 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thúy Hằng

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

**Trụ sở chính:** Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Mã chứng khoán: KSD

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại; quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Cho thuê kho bãi, thiết bị
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kinh loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng .
- + Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 02017722340 ngày 22/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/6/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.
- + Địa chỉ: Số 441 lô 22, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- + Vốn điều lệ: 51.036.120.000 đồng (Năm một tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).
- + Vốn thực góp của các cổ đông tại 31/12/2019: 19.378.500.000 đồng (Mười chín tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng). Trong đó tỷ lệ biểu quyết theo vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 49%, tương đương 25.007.698.800 đồng; tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp là 49%, tương ứng 955.500 cổ phần, số tiền 8.353.500.000 đồng.
- Tên Công ty: Công ty Cổ Thương mại Nam Phú Khánh.
- + Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201855901 ngày 29/7/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.
- + Địa chỉ: Lô 103, Ô LK - U - Khu du lịch và sinh thái An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- + Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng).
- + Vốn thực góp của các cổ đông tại 31/12/2019: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng). Trong đó tỷ lệ biểu quyết theo vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 30%, tương đương 6.000.000.000 đồng; tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp là 40%, tương ứng 200.000 cổ phần, số tiền 2.000.000.000 đồng.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.107 đồng/USD. Riêng đối với khoản mục tiền ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.227 đồng/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lắp đặt; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
<b>Tiền</b>		<b>4.684.834.754</b>		<b>1.422.942.826</b>
Tiền mặt đồng Việt Nam		456.098.603		396.181.328
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam		4.228.736.151		1.026.761.498
+ Tiền gửi ngân hàng VND		3.517.437.118		243.317.577
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam		156.811.241		0
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		3.360.615.877		243.307.577
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD	30.779,92	711.299.033	33.842,07	783.443.921
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam	5.186,31	119.907.487	0,00	0
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	25.593,61	591.391.546	33.842,07	783.443.921
<b>Các khoản tương đương tiền(*)</b>		<b>8.000.000.000</b>		<b>0</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		8.000.000.000		0
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam		8.000.000.000		0
<b>Cộng</b>	<b>30.779,92</b>	<b>12.684.834.754</b>	<b>33.842,07</b>	<b>1.422.942.826</b>

(\*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2019

Hợp đồng	Ngày	Số tiền	Lãi suất	Kỳ hạn
290997249	30/08/2019	4.000.000.000	4,5%	1 tháng
298988799	24/12/2019	2.000.000.000	4,5%	1 tháng
289893159(**)	13/08/2019	2.000.000.000	4,5%	1 tháng
<b>Cộng</b>		<b>8.000.000.000</b>		

(\*\*) Khoản tiền gửi 2.000.000.000 đồng kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Cổ phần Á Châu của Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 289893159 ngày 13/8/2019 đang được thế chấp cho mục đích "Phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty" theo Hợp đồng cấp tín dụng số HM.DN.1706.13119 ngày 23/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư DNA và Ngân hàng TMCP Á Châu. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng cấp tín dụng này là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2019			01/01/2019				
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị hợp lý(*)	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.353.500.000				4.753.500.000		
Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng (**)	49%	8.353.500.000			25%	4.753.500.000		
Công ty Cổ phần Thương mại Nam Phú Khánh (***)	40%	2.000.000.000			0%	0		
<b>Cộng</b>		<b>10.353.500.000</b>				<b>4.753.500.000</b>		

(\*) Đến thời điểm phát hành báo cáo, các đơn vị được đầu tư chưa cung cấp báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, do vậy Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị dự phòng và giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên.

(\*\*) Vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2019 là 19.378.500.000 đồng. Trong đó tỷ lệ biểu quyết theo vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 49% tương đương 25.007.698.800 đồng; tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp là 49%, tương ứng 955.500 cổ phần, số tiền 8.353.500.000 đồng.

(\*\*\*) Theo quyết định số 25/07/QĐ/19 ngày 25/07/2019 của Hội đồng quản trị số 25/07/19/BBH-HĐQT ngày 25/07/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư DNA, Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại Nam Phú Khánh số tiền là 6.000.000.000 đồng tương ứng với 600.000 cổ phần chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại Nam Phú Khánh. Đến ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư DNA mới thực góp số tiền là 2.000.000.000 đồng, chiếm 40% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.221.216.780</b>	<b>0</b>	<b>16.637.988.086</b>	<b>888.875.725</b>
Khách hàng trong nước	556.510.979	0	817.550.792	330.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	430.676.875	0	402.858.875	0
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	0	0	330.000.000	330.000.000
- Khách hàng khác	125.834.104	0	84.691.917	0
Khách hàng nước ngoài	17.664.705.801	0	15.820.437.294	558.875.725
- Direco International LLC	1.050.161.159	0	3.076.189.363	0
- KD Lead Smelting Factory	0	0	380.574.425	0
- PNJ Import	3.526.685.772	0	1.660.556.445	0
- LGA Trading INC	2.143.432.355	0	1.643.073.102	0
- CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP	0	0	635.116.083	0
- N&M HANGER LLC	2.744.654.081	0	3.952.049.935	0
- DWS Trading INC	0	0	558.875.725	558.875.725
- Wahhing Lee Investment INC	0	0	0	0
- W.H.L International INC	551.413.894	0	1.084.763.858	0
- KS SUPPLY INC	587.887.370	0	1.120.306.747	0
- Dura Tech Poly	0	0	1.131.685.435	0
- Truong Hong Development Multidisciplinary Group ,Ltd	7.060.471.170	0	577.246.176	0
<b>Cộng</b>	<b>18.221.216.780</b>	<b>0</b>	<b>16.637.988.086</b>	<b>888.875.725</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.744.655.500</b>	<b>0</b>	<b>335.008.642</b>	<b>0</b>
Công ty Điện lực Hà Nam	200.000.000	0	300.000.000	0
Công ty TNHH Quốc tế Đạt Thành Phát	0	0	35.000.000	0
Công ty Cổ phần quản lý đầu tư DTH	11.000.000	0	0	0
Công ty TNHH mua bán thiết bị PCCC Thuận Minh	27.500.000	0	0	0
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	2.456.155.500	0	0	0
Trả trước cho người bán khác	50.000.000	0	8.642	0
<b>Cộng</b>	<b>2.744.655.500</b>	<b>0</b>	<b>335.008.642</b>	<b>0</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>147.729.079</b>	<b>76.386.776</b>	<b>6.207.550.028</b>	<b>267.260.660</b>
Vũ Thị Huệ	0	0	3.142.900.000	183.870.000
Thuế GTGT được hoàn	0	0	2.864.918.795	0
Lý Trung Chi	63.890.660	63.890.660	83.390.660	83.390.660
Phải thu thuế TNCN	17.527.316	12.496.116	12.496.116	0
Phải thu về tạm ứng	48.175.898	0	77.333.256	0
BHXH, BHYT, BHTN	1.001.003	0	0	0
Phải thu khác	17.134.202	0	26.511.201	0
<b>Cộng</b>	<b>147.729.079</b>	<b>76.386.776</b>	<b>6.207.550.028</b>	<b>267.260.660</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nợ xấu**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm</b>	<b>81.417.976</b>	<b>5.031.200</b>	<b>972.266.385</b>	<b>0</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	0	0	330.000.000	0
- DWS Trading INC	0	0	558.875.725	0
- Thuế TNCN phải thu	17.527.316	5.031.200	0	0
- Lý Trung Chi	63.890.660	0	83.390.660	0
<b>a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 01 năm đến 02 năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.142.900.000</b>	<b>2.959.030.000</b>
- Vũ Thị Huệ	0	0	3.142.900.000	2.959.030.000
<b>Cộng</b>	<b>81.417.976</b>	<b>5.031.200</b>	<b>4.115.166.385</b>	<b>2.959.030.000</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.969.490.962	0	11.725.442.317	0
Thành phẩm	2.681.121.516	0	2.808.426.783	0
<b>Cộng</b>	<b>9.650.612.478</b>	<b>0</b>	<b>14.533.869.100</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>167.424.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Xây dựng cơ bản	167.424.000	0	0	0
Lắp đặt hệ thống PCCC	58.672.000	0	0	0
Lắp đặt trạm biến áp	108.752.000	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>167.424.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	59.438.410.078	14.939.181.719	19.318.435.234	31.131.120	93.727.158.151
<i>Mua trong năm</i>	0	166.580.001	803.180.000	0	969.760.001
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	(875.314.691)	0	0	(875.314.691)
Số dư cuối năm	59.438.410.078	14.230.447.029	20.121.615.234	31.131.120	93.821.603.461
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	21.175.958.208	7.777.534.096	9.006.156.063	31.131.120	37.990.779.487
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.154.199.596	1.270.454.282	1.026.816.990	0	4.451.470.868
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	(875.314.691)	0	0	(875.314.691)
Số dư cuối năm	23.330.157.804	8.172.673.687	10.032.973.053	31.131.120	41.566.935.664
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	38.262.451.870	7.161.647.623	10.312.279.171	0	55.736.378.664
Số dư cuối năm	36.108.252.274	6.057.773.342	10.088.642.181	0	52.254.667.797

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là 0 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.533.850.418 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	01/01/2019
<b>10. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>7.371.214</b>	<b>16.981.061</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.371.214	16.981.061
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.871.662.634</b>	<b>4.785.525.771</b>
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.521.663.538	2.591.627.151
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	150.111.385	280.100.001
Chi phí sửa chữa dây chuyên sơn và nhà xưởng	1.199.887.711	1.913.798.619
<b>Cộng</b>	<b>3.879.033.848</b>	<b>4.802.506.832</b>

(\*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 432 tháng.

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>865.713.676</b>	<b>865.713.676</b>	<b>416.653.119</b>	<b>416.653.119</b>
Nhà cung cấp trong nước	865.713.676	865.713.676	416.653.119	416.653.119
Nguyễn Quang Anh	25.468.685	25.468.685	144.883.277	144.883.277
Công ty Cổ phần Vận tải đối tác Toàn Cầu	13.480.001	13.480.001	71.710.000	71.710.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	654.000.000	654.000.000	70.800.000	70.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải cơ khí xây dựng và Vận tải Đức Phát Hải Phòng	0	0	60.790.000	60.790.000
Công ty TNHH Quốc tế Đạt Thành Phát	120.718.990	120.718.990	0	0
Phải trả người bán khác	52.046.000	52.046.000	68.469.842	68.469.842
<b>Cộng</b>	<b>865.713.676</b>	<b>865.713.676</b>	<b>416.653.119</b>	<b>416.653.119</b>

	31/12/2019	01/01/2019
<b>12. Người mua trả tiền trước</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>42.185.981</b>	<b>0</b>
CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP	42.185.981	0
<b>Cộng</b>	<b>42.185.981</b>	<b>0</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	31/12/2019
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	0	789.966.828	789.966.828	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	600.018.612	994.991.056	715.226.006	879.783.662
Thuế thu nhập cá nhân	17.527.316	0	17.527.316	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	310.393.600	310.393.600	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế khác	0	51.180.000	51.180.000	0
<b>Cộng</b>	<b>617.545.928</b>	<b>2.149.531.484</b>	<b>1.887.293.750</b>	<b>879.783.662</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>26.123.184</b>	<b>32.816.523</b>
Chi phí bốc cont hàng nhập	11.000.000	27.100.000
Cước vận chuyển hàng nhập khẩu	0	4.027.181
Chi phí tiền điện thoại	804.052	789.260
Chi phí nước sạch	1.935.450	581.900
Chi phí internet	318.182	318.182
Phí vận chuyển và xử lý rác thải	5.328.000	0
Phí hạ tầng KCN Hòa Xá - Nam Định	6.737.500	0
<b>Cộng</b>	<b>26.123.184</b>	<b>32.816.523</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	185.330.645	22.750.000
<b>Cộng</b>	<b>185.330.645</b>	<b>22.750.000</b>

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	100.000.000	(18.440.666.908)	101.659.333.092
Lợi nhuận	0	0	2.227.692.759	2.227.692.759
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	100.000.000	(16.212.974.149)	103.887.025.851
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	100.000.000	(16.212.974.149)	103.887.025.851
Lợi nhuận	0	0	4.580.646.648	4.580.646.648
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	100.000.000	(11.632.327.501)	108.467.672.499

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của cổ đông	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
USD	30.779,92	711.299.033	33.842,07	783.443.921
	<b>30.779,92</b>	<b>711.299.033</b>	<b>33.842,07</b>	<b>783.443.921</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	103.220.127.743	170.254.239.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.727.823.048	1.762.815.842
Doanh thu khác	248.847.146	304.611.644
<b>Cộng</b>	<b>105.196.797.937</b>	<b>172.321.666.537</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	103.220.127.743	170.254.239.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.727.823.048	1.762.815.842
Doanh thu khác	248.847.146	304.611.644
<b>Cộng</b>	<b>105.196.797.937</b>	<b>172.321.666.537</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.978.502.059	159.323.149.662
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.950.000	0
<b>Cộng</b>	<b>93.005.452.059</b>	<b>159.323.149.662</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	289.541.064	1.963.273
Lãi bán ngoại tệ	45.802.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	164.824.829	72.268.177
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	0	514.396.308
<b>Cộng</b>	<b>500.167.893</b>	<b>588.627.758</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	0	196.585.822
Lỗ bán ngoại tệ	8.292.000	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	346.074	74.036.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	76.674.062	0
<b>Cộng</b>	<b>85.312.136</b>	<b>270.621.979</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.851.583.158	4.154.638.170
Chi phí bằng tiền khác	491.474.461	1.418.495.693
<b>Cộng</b>	<b>3.343.057.619</b>	<b>5.573.133.863</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.663.345.756	1.865.270.827
Chi phí đồ dùng văn phòng	262.378.064	10.722.219
Chi phí khấu hao TSCĐ	451.673.957	496.849.141
Dự phòng phải thu khó đòi	12.496.116	267.260.660
Thuế, phí, lệ phí	134.030.745	134.538.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	726.475.812	1.078.397.026
Chi phí bằng tiền khác	1.545.829.020	1.820.635.508
<b>Cộng</b>	<b>4.796.229.470</b>	<b>5.673.673.787</b>
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.092.245.725)	(27.327.200)
Đánh giá lại dự phòng phải thu khó đòi do ảnh hưởng của tỷ giá	0	(11.587.920)
<b>Cộng</b>	<b>(1.092.245.725)</b>	<b>(38.915.120)</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	69.500.000	1.145.000.000
Thu nhập khác	6.994	23.218.674
<b>Cộng</b>	<b>69.506.994</b>	<b>1.168.218.674</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Chi phí phạt vi phạm về thủ tục thuế	12.964.220	112.051.359
Thuế GTGT không được hoàn	23.386.932	164.123.095
Thuế TNCN phải nộp năm 2013 đối với cá nhân hợp đồng thuê khoán nhân	0	53.818.929
Chi phí phạt vi phạm hành chính khác	8.500.000	15.711.845
Phạt chậm nộp BHXH	0	760.238
Tiền ốm đau, thai sản bị BHXH thu hồi	8.178.408	0
Chi phí khác	23.827.212	14.510
<b>Cộng</b>	<b>76.856.772</b>	<b>346.479.976</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.241.069.524	132.903.352.598
Chi phí nhân công	9.996.451.705	19.200.368.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.451.470.868	3.855.735.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.599.404.926	10.371.061.588
Chi phí khác bằng tiền	3.838.492.600	5.550.604.006
<b>Cộng</b>	<b>95.126.889.623</b>	<b>171.881.121.979</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.551.810.493	2.852.538.582
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)	(695.991.269)	271.690.534
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	396.254.456	512.138.582
<i>Phạt vi phạm về thủ tục thuế</i>	12.964.220	112.051.359
<i>Phạt vi phạm hành chính khác</i>	8.500.000	15.711.845
<i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	120.500.000	5.000.000
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ</i>	133.554.718	160.660.000
<i>Chi phí dự phòng không được trừ</i>	12.496.116	0
<i>Điều chỉnh thuế GTGT</i>		122.575.052
<i>Thuế GTGT đầu vào không phục vụ SXKD</i>	23.386.932	41.548.043
<i>Thuế TNCN phải nộp năm 2013 đối với cá nhân hợp đồng thuê khoán nhân công</i>	0	53.818.929
<i>Xử lý công nợ nhỏ lẻ</i>	0	13.116
<i>Tiền ốm đau, thai sản bị BHXH thu hồi</i>	8.178.408	0
<i>Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	76.674.062	0
<i>Phạt chậm nộp BHXH</i>	0	760.238
b. Thu nhập không tính thuế	(1.092.245.725)	(240.448.048)
<i>Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	0	(267.775.248)
<i>Hoàn nhập dự phòng không được trừ</i>	(1.092.245.725)	27.327.200
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	4.855.819.224	3.124.229.116
hiện hành	971.163.845	624.845.823
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>971.163.845</b>	<b>624.845.823</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.580.646.648	2.227.692.759
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.580.646.648	2.227.692.759
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>381,72</b>	<b>185,64</b>
<b>12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.580.646.648	2.227.692.759
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.580.646.648	2.227.692.759
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<b>381,72</b>	<b>185,64</b>

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	126.848.348
VND	-100	(126.848.348)
<b>Năm trước</b>		
VND	100	14.229.428
VND	-100	(14.229.428)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn so với kỳ trước.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**13.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán	865.713.676	0	865.713.676
Chi phí phải trả	26.123.184	0	26.123.184
<b>Cộng</b>	<b>891.836.860</b>	<b>0</b>	<b>891.836.860</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			
Phải trả người bán	416.653.119	0	416.653.119
Chi phí phải trả	32.816.523	0	32.816.523
<b>Cộng</b>	<b>449.469.642</b>	<b>0</b>	<b>449.469.642</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý		
	31/12/2019	Dự phòng	Giá trị	31/12/2018	Dự phòng	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.684.834.754	0	1.422.942.826	0	12.684.834.754	1.422.942.826
Phải thu khách hàng	18.221.216.780	0	16.637.988.086	888.875.725	18.221.216.780	15.749.112.361
Phải thu khác	81.024.862	63.890.660	6.117.720.656	267.440.660	17.134.202	5.850.279.996
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.987.076.396</b>	<b>63.890.660</b>	<b>24.178.651.568</b>	<b>1.156.316.385</b>	<b>30.923.185.736</b>	<b>23.022.335.183</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Phải trả người bán	865.713.676	0	416.653.119	0	865.713.676	416.653.119
Chi phí phải trả	26.123.184	0	32.816.523	0	26.123.184	32.816.523
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>891.836.860</b>	<b>0</b>	<b>449.469.642</b>	<b>0</b>	<b>891.836.860</b>	<b>449.469.642</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: Đồng

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	98.664.849.295
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>98.664.849.295</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường**

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	106.789.314.606
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>106.789.314.606</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

**2. Giao dịch với các bên liên quan****a. Các giao dịch và số dư với công ty liên kết**

- Trong năm 2019, Công ty có phát sinh giao dịch với công ty liên kết như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng	Tỷ lệ biểu quyết theo vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 49%, tương đương 25.007.698.800 đồng; tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp là 49%, tương ứng 955.000 cổ phần, số tiền 8.353.500.000 đồng.
Công ty Cổ phần Thương mại Nam Phú Khánh	Tỷ lệ biểu quyết theo vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 30%, tương đương 6.000.000.000 đồng; tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp là 40%, tương ứng 200.000 cổ phần, số tiền 2.000.000.000 đồng.

Nội dung giao dịch	Đầu kỳ	Phát sinh đến ngày 31/12/2019		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
<b>Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng</b>				
Góp vốn vào công ty liên kết	4.753.500.000	3.600.000.000	0	8.353.500.000
<b>Công ty Cổ phần thương mại Nam Phú Khánh</b>				
Góp vốn vào công ty liên kết	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty không có phát sinh giao dịch với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2019 là 876.725.749 đồng.

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) và bán phế liệu nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nam, ngày 13 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thúy Hằng



Nguyễn Hồng Tuấn



Bùi Việt Vương